

**CÔNG TY TNHH KẾ TOÁN VÀ ĐẠI LÝ THUẾ 5T HÀ NỘI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KẾ TOÁN VÀ ĐẠI LÝ THUẾ 5T HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: 5T HA NOI ACCOUNTING AND TAX AGENCY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110338306

**3. Ngày thành lập:** 04/05/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 8 ngõ 197 phố Thúy Lĩnh, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0905120987

Fax:

Email: [ketoan5t.hanoi@gmail.com](mailto:ketoan5t.hanoi@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước. Lắp đặt hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                    | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: Thang máy, thang cuốn, Cửa cuốn, cửa tự động, Dây dẫn chống sét, Hệ thống hút bụi,... | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                      | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                 | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa. Môi giới mua bán hàng hóa .<br>(Trừ đấu giá, đại lý chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản)                                                       | 4610     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thực phẩm khác                                                                                                                                                             | 4632     |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết: Bán buôn vải. Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác. Bán buôn hàng may mặc. Bán buôn giày dép                                  | 4641     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác. Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh. Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh. Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện. Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự. Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm. Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649 |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4651 |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4652 |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu                                                                                   | 4659 |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4662 |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn xi măng. Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi. Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh. Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến.                                                                                                                                                                                                                                | 4663 |
| 14. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4669 |
| 15. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8220 |
| 16. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8230 |
| 17. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8292 |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Loại trừ: - Dịch vụ báo cáo tòa án;<br>- Hoạt động đấu giá;<br>- Dịch vụ lấy lại tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8299 |
| 19. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Loại trừ: - Dạy về tôn giáo;<br>- Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8559 |
| 20. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8560 |
| 21. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6201 |
| 22. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6202 |
| 23. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6209 |
| 24. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6311 |
| 25. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6312 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 26. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                           | 6619        |
| 27. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở. Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở. Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở. Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở. Kinh doanh bất động sản khác | 6810        |
| 28. | Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế                                                                                                                                                                                                                                                        | 6920(Chính) |
| 29. | Hoạt động của trụ sở văn phòng<br>(không kinh doanh)                                                                                                                                                                                                                                                                | 7010        |
| 30. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán)                                                                                                                                                                                                                                              | 7020        |
| 31. | Quảng cáo<br>(Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7310        |
| 32. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)                                                                                                                                                                                                               | 7320        |
| 33. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                | 7490        |
| 34. | In ấn<br>(Không bao gồm các loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1811        |
| 35. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1812        |
| 36. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết: Sản xuất thuốc các loại. Sản xuất hoá dược và dược liệu                                                                                                                                                                                                          | 2100        |
| 37. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng). Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác. Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác                                                                                                             | 4933        |
| 38. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5820        |
| 39. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển. Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu                             | 7730        |
| 40. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Loại trừ: - Hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm;                                                                                                                                                               | 7810        |
| 41. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8110        |
| 42. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8211        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác<br>Chi tiết: Photo, chuẩn bị tài liệu. Hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8219 |
| 44. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4101 |
| 45. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4102 |
| 46. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4211 |
| 47. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4212 |
| 48. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4311 |
| 49. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4312 |
| 50. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4321 |
| 51. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4741 |
| 52. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên    | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                         | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ TRANG  | Việt Nam  | Tổ 27, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                             | 500.000.000           | 50,000    | 001187047780                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN MINH THÀNH | Việt Nam  | Số 8 ngõ 197 phố Thúc Lệnh, Tổ 27, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 500.000.000           | 50,000    | 001087006637                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

Thời gian đăng từ ngày 05/05/2023 đến ngày 04/06/2023

\* Họ và tên: NGUYỄN MINH THÀNH

Giới tính: Nam

Chức danh:

Sinh ngày: 12/09/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001087006637

Ngày cấp: 10/07/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 8 ngõ 197 phố Thúy Lĩnh, Tổ 27, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 8 ngõ 197 phố Thúy Lĩnh, Tổ 27, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội